

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**  
VIETNAM PETROLEUM TRANSPORT JOINT STOCK CO.

---

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**  
**HỢP NHẤT**  
**TỪ 01/01/2018 ĐẾN 30/06/2018**

Nơi nhận:.....

Ngày nhận:.....



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2018  
Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>Tài sản</b>				
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>372 655 799 568</b>	<b>305 571 379 021</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>226 248 039 246</b>	<b>132 739 427 052</b>
1. Tiền	111	V.01	33 548 039 246	18 139 427 052
2. Các khoản tương đương tiền	112		192 700 000 000	114 600 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>64 408 546 025</b>	<b>65 946 499 881</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		30 755 032 220	55 027 451 532
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10 280 952 600	8 870 617 946
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	34 030 465 908	12 706 335 106
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		( 10 657 904 703)	( 10 657 904 703)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>80 285 304 041</b>	<b>75 620 732 465</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	87 648 736 306	82 984 164 730
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		( 7 363 432 265)	( 7 363 432 265)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1 713 910 256</b>	<b>31 264 719 623</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 160 467 546	907 711 398
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		363 882 859	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V05	189 559 851	30 357 008 225
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)</b>	<b>200</b>		<b>1 187 856 257 611</b>	<b>1 282 535 142 859</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1 246 616 638</b>	<b>2 725 109 802</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		386 341 561	386 341 561
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	19 859 616 638	21 338 109 802
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		( 18 999 341 561)	( 18 999 341 561)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>888 452 343 102</b>	<b>970 494 418 225</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>876 614 739 644</b>	<b>958 522 818 321</b>
- Nguyên giá	222		2 558 393 933 769	2 555 220 530 590
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		( 1 681 779 194 125)	( 1 596 697 712 269)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>11 837 603 458</b>	<b>11 971 599 904</b>
- Nguyên giá	228		14 271 002 524	14 510 627 524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		( 2 433 399 066)	( 2 539 027 620)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>83 129 057 512</b>	<b>85 018 354 274</b>
- Nguyên giá	231		113 357 805 704	113 357 805 704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		( 30 228 748 192)	( 28 339 451 430)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>152 830 602 151</b>	<b>154 909 387 380</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1 545 520 639	2 393 855 199
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		151 285 081 512	152 515 532 181
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>60 958 699 782</b>	<b>68 145 782 449</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		57 961 699 782	65 148 782 449
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	60 587 790 000	61 454 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		( 57 590 790 000)	( 58 457 000 000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1 238 938 426</b>	<b>1 242 090 729</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 238 938 426	1 242 090 729
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14		
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)</b>	<b>270</b>		<b>1 560 512 057 179</b>	<b>1 588 106 521 880</b>
<b>Nguồn Vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300= 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>471 049 258 827</b>	<b>482 272 590 141</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>213 619 611 200</b>	<b>194 796 077 640</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	28 487 987 184	12 379 666 605
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 171 488 271	228 916 634
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		13 406 178 002	11 830 352 342
4. Phải trả người lao động	314	V.16	21 386 325 925	27 222 630 265
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		13 721 050 000	3 035 015 395
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4 605 315 995	95 818 866

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	26 123 014 748	14 675 705 958
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		84 769 000 000	112 793 500 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18 949 251 075	12 534 471 575
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>257 429 647 627</b>	<b>287 476 512 501</b>
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	165 277 000	165 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19a		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 455 301 098	2 392 601 098
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		204 568 000 000	260 964 750 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		6 561 069 529	5 233 884 403
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		43 680 000 000	18 720 000 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1 089 462 798 352</b>	<b>1 105 833 931 739</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1 089 462 798 352</b>	<b>1 105 833 931 739</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 571 969 722	7 571 969 722
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		-23 773 475 216	-23 773 475 216
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 482 840 509	306 482 840 509
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>111 193 849 744</b>	<b>127 381 174 371</b>
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		62 038 219 550	127 381 174 371
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49 155 630 194	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		3 278 203 593	3 462 012 353
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400 )	440		1 560 512 057 179	1 588 106 521 880

Ngày in: 18/07/2018. Giờ in: 13:12:15

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"  
 (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 13 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU  
( Ký, họ tên )

*Việt Thu Hằng*  
Việt Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
( Ký, họ tên )

*[Signature]*

GIÁM ĐỐC  
( Ký, họ tên, đóng dấu )

*[Signature]*

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Vũ Đình Hiền





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	195 120 211 017	192 529 287 921	392 569 178 048	370 878 522 268
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	195 120 211 017	192 529 287 921	392 569 178 048	370 878 522 268
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	139 077 437 710	147 645 797 892	286 271 813 611	286 596 581 200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		56 042 773 307	44 883 490 029	106 297 364 437	84 281 941 068
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2 533 049 927	960 690 204	4 355 676 204	1 474 401 708
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	7 041 476 395	6 813 134 961	13 723 655 348	14 017 152 434
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6 557 090 224	6 692 678 807	13 584 109 564	13 800 363 211
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		( 4 943 197 014)	( 1 091 808 542)	( 7 187 082 667)	( 1 070 702 370)
9. Chi phí bán hàng	25		460 740 868	1 401 851 028	1 520 103 352	2 819 059 920
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12 057 674 340	13 246 396 185	25 713 248 988	26 767 219 830
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 30=20+21-22+24-25-26)	30		34 072 734 617	23 290 989 517	62 508 950 286	41 082 208 222
12. Thu nhập khác	31		271 600 006	179 437 835	473 449 383	411 056 635
13. Chi phí khác	32		36 306 862	692 710	55 118 477	196 047 072
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		235 293 144	178 745 125	418 330 906	215 009 563
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34 308 027 761	23 469 734 642	62 927 281 192	41 297 217 785
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	6 878 696 323	4 931 868 963	12 628 274 632	8 551 486 733
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	892 914 819	15 086 168	1 327 185 126	4 801 255
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		26 536 416 619	18 522 779 511	48 971 821 434	32 740 929 797
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		26 620 576 351	18 620 583 538	49 155 630 194	32 935 239 203
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		( 84 159 732)	( 97 804 027)	( 183 808 760)	( 194 309 406)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày in: 18/07/2018. Giờ in: 14:44:36

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
( Ký, họ tên )

*[Signature]*  
Việt Thu Khanh

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
( Ký, họ tên )

*[Signature]*

Lập, ngày 23... tháng 07... năm ...2018

**GIÁM ĐỐC**  
( Ký, họ tên, đóng dấu )



*[Signature]*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Đình Hiền*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý II năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	62,927,281,192	41,297,217,785
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	88,804,778,048	88,793,728,137
- Các khoản dự phòng	03	24,093,790,000	14,325,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04	861,443,325	-74,690,713
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-4,502,604,098	-230,460,635
- Chi phí Lãi vay	06	13,584,109,564	13,800,363,211
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	185,768,798,031	157,911,157,785
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	43,494,574,996	48,443,338,620
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-5,512,906,136	14,740,922,881
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TN)	11	36,823,139,186	-39,455,925,434
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	-249,603,845	-17,132,400,919
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	
- Tiền Lãi vay đã trả	14	-14,060,916,977	-14,141,199,025
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-12,708,832,172	-6,778,307,529
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	1,097,000,000
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-6,414,779,500	-6,711,417,128
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+1</b>	<b>20</b>	<b>227,139,473,583</b>	<b>137,973,169,251</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-1,703,327,510	-649,590,927
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22	440,390,909	200,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	866,210,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,356,310,670	1,078,440,782
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>3,959,584,069</b>	<b>628,849,855</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d	32	0	



Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	40,497,335,788
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-85,223,450,000	-89,492,588,288
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-52,376,752,800	-54,741,530,600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-137,600,202,800	-103,736,783,100
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	93,498,854,852	34,865,236,006
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	132,739,427,052	63,503,460,768
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9,757,342	123,007
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	226,248,039,246	98,368,819,781

Lập, Ngày...<sup>23</sup>...tháng...<sup>07</sup>...năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Việt Thu Hằng*  
Việt Thu Hằng

*[Signature]*



*[Signature]*  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Vũ Đình Hiền

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6 tháng Năm 2018

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco ( Công ty mẹ ) và các Công ty thành viên ( Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.

- Tổng số các công ty con** : 03

*Trong đó:*

Số lượng các công ty con được hợp nhất : 03

### 5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sát nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	70%	70%

### 6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
--------------------	-------------------------------------	--

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%
------------------------------------	--------	--------

---

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính .

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2. Cơ sở hợp nhất

#### *Các công ty con*

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

### ***Các công ty liên kết***

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### **5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

### **6. Tài sản cố định hữu hình**

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

#### 7. Tài sản cố định vô hình

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

##### *Lợi thế thương mại*

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

##### *Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

#### 8. Đầu tư tài chính

##### a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

##### b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

#### **9. Chi phí trả trước dài hạn**

##### *Công cụ dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

##### *Tiền thuê văn phòng trả trước*

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

#### **10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

#### **11. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

#### **12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

#### **13. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

#### **14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

#### **15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

#### 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

#### 17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong 6 tháng năm 2018, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<u>Nghiệp vụ với các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
<b>I. Mua hàng</b>		
Mua dầu của Petrolimex Singapore	Công ty đầu ngành	6.121.081.629
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	43.012.323.555
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	13.276.423.013
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	6.778.322.714

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	6.594.865.854
Mua hàng của Cty Sơn petrolimex	Công ty trong ngành	249.750.800
Mua hàng của Cty MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	3.781.025.870
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	15.710.629.595

### II. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải cho Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành	
Doanh thu bán hàng cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	307.855.043.118
Doanh thu Cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	
Doanh thu bán hàng cho Cty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	1.736.583.550
Doanh thu CCDV cho Cty CP VT&DV Petrolimex	Công ty trong ngành	146.363.636
Doanh thu cho Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	150.000.000
Doanh thu bán hàng cho Cty CPVT xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	164.280.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	6.818.182
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	5.109.018.924
Doanh thu bán hàng cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	16.510.909
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	73.000.323

### Các khoản phải thu

Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	542.425.422
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	9.494.358.986
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	9.598.062.683
Cty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	363.547.401
Cty BH PJICO HP	Công ty trong ngành	5.610.720.738
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	37.403.841
Cty CP VT&DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	885.773.217
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	42.130.960
Cty CP VT& DV Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	697.932.133

### Các khoản phải trả

Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	9.159.894.550
Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	14.906.531.112
Cảng Dầu B12	Công ty trong ngành	1.272.243.853
TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	831.575.624
Cty TNHH DVTM Vitaco Đà Nẵng tại NT	Công ty trong ngành	13.000.000
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	4.250.197.144
Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	6.475.028.339
Cty xăng dầu KV3	Công ty trong ngành	2.958.714.065
Cty PTS HP	Công ty trong ngành	348.440.040
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **2. Các số dư khác**

Gốc vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex 55.545.000.000

Gốc vay NH Công thương VN- CN Hồng Bàng 233.792.000.000

### **Giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2018 so với 6 tháng năm 2017**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty 6 tháng năm 2018 tăng 16.220.390.991 đồng so với 6 tháng năm 2017 do một số nguyên nhân chính sau:

6 tháng năm 2018 Doanh thu cung cấp dịch vụ tăng 21.690.655.780 đồng so với 6 tháng năm 2017 vì trong 6 tháng năm 2018 các tàu đều hoạt động và khai thác đầy đủ, không có tàu nào đưa vào sửa chữa định kỳ đồng thời làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 22.015.423.369 đồng tương ứng tăng 26.1% . Chi phí hoạt động tài chính giảm 293.497.086 đồng so với 6 tháng 2018 do số dư nợ vay ngoại tệ của các ngân hàng giảm. Trong 6 tháng năm 2018 Công ty lỗ đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết ( LDLK) do tàu của Công ty LDLK hoạt động, khai thác không hiệu quả.

Chi phí bán hàng và chi phí QLDN không biến động lớn. Đây là nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>01. Tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>33 548 039 246</b>	<b>18 139 427 052</b>
- Tiền mặt		696 830 691	1 286 321 381
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		32 842 758 351	16 853 105 671
- Tiền đang chuyển		8 450 204	
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính</b>		<b>311 249 489 782</b>	<b>241 202 782 449</b>
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		<b>311 249 489 782</b>	<b>241 202 782 449</b>
<b>b1) Ngắn hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>192 700 000 000</b>	<b>114 600 000 000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn		192 700 000 000	114 600 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>b2) Dài hạn</b>			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		<b>118 549 489 782</b>	<b>126 602 782 449</b>
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		57 961 699 782	65 148 782 449
- Dự phòng			
- Đầu tư vào đơn vị khác		60 587 790 000	61 454 000 000
- Dự phòng		57 590 790 000	58 457 000 000
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>		<b>30 755 032 220</b>	<b>55 027 451 532</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng</b>		<b>30 755 032 220</b>	<b>55 027 451 532</b>
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		14 992 142 718	44 669 558 821
- Các khoản phải thu khách hàng khác		15 762 889 502	10 357 892 711
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>			
<b>04. Phải thu khác</b>	<b>V.03</b>	<b>53 890 082 546</b>	<b>34 044 444 908</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>34 030 465 908</b>	<b>12 706 335 106</b>
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		43 441 950	1 291 746
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		1 932 058 655	1 665 135 158
- Các khoản chi hộ			120 896 803

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		32 054 965 303	10 919 011 399
- Dự phòng		10 657 904 703	10 657 904 703
<b>b) Dài hạn</b>	<b>V.07</b>	<b>19 859 616 638</b>	<b>21 338 109 802</b>
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		1 196 616 638	2 675 109 802
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		18 663 000 000	18 663 000 000
- Dự phòng		18 999 341 561	18 999 341 561
<b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
<b>06. Nợ xấu</b>		<b>10 994 246 264</b>	<b>10 994 246 264</b>
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		10 994 246 264	10 994 246 264
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
<b>07. Hàng tồn kho</b>	<b>V.04</b>	<b>87 648 736 306</b>	<b>82 984 164 730</b>
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		52 772 546 806	47 764 200 091
- Công cụ, dụng cụ		701 817 541	754 378 557
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		29 493 149 441	29 756 998 070
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		4 681 222 518	4 708 588 012
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng		7 363 432 265	7 363 432 265
<b>08. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>152 830 602 151</b>	<b>154 909 387 380</b>
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		1 545 520 639	2 393 855 199
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>151 285 081 512</b>	<b>152 515 532 181</b>
- Mua sắm		11 715 351 361	14 044 601 361
- XDCB		139 117 544 005	138 331 638 729
- Sửa chữa		452 186 146	139 292 091
<b>09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)</b>	<b>V.08</b>		
<b>10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)</b>	<b>V.10</b>		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		2 399 405 972	2 149 802 127
a) Ngắn hạn		1 160 467 546	907 711 398
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		1 160 467 546	907 711 398
b) Dài hạn	V.14	1 238 938 426	1 242 090 729
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		1 238 938 426	1 242 090 729
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrj hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính	V.21	289 337 000 000	373 758 250 000
a) Vay ngắn hạn		84 769 000 000	112 793 500 000
b) Vay dài hạn		204 568 000 000	260 964 750 000
15. Phải trả người bán		28 487 987 184	12 379 666 605
a) Các khoản phải trả người bán		28 487 987 184	12 379 666 605
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		25 795 139 026	7 896 818 195
- Phải trả các đối tượng khác		2 692 848 158	4 482 848 410
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		13 721 050 000	3 035 015 395
a) Ngắn hạn	V.17	13 721 050 000	3 035 015 395
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		13 721 050 000	3 035 015 395
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>19. Phải trả khác</b>		28 578 315 846	17 068 307 056
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>V.18</b>	26 123 014 748	14 675 705 958
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		634 620 682	1 008 815 169
- Bảo hiểm xã hội		1 142 248 641	2 049 452 352
- Bảo hiểm y tế		388 725 357	350 821 761
- Bảo hiểm thất nghiệp		277 055 509	125 619 667
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		23 680 364 559	11 140 997 009
<b>b) Dài hạn</b>		2 455 301 098	2 392 601 098
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		2 455 301 098	2 392 601 098
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>			
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>		4 605 315 995	95 818 866
<b>a) Ngắn hạn</b>		4 605 315 995	95 818 866
- Doanh thu nhận trước		4 605 315 995	95 818 866
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
<b>b) Dài hạn</b>	<b>V.19a</b>		
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>			
<b>21. Dự phòng phải trả</b>		43 680 000 000	18 720 000 000
<b>a) Ngắn hạn</b>		43 680 000 000	18 720 000 000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác	<b>V.19</b>	43 680 000 000	18 720 000 000
<b>b) Dài hạn</b>			
<b>22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		6 561 069 529	5 233 884 403
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>V.20</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
<b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		6 561 069 529	5 233 884 403
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		6 561 069 529	5 233 884 403
<b>23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)</b>	<b>V.22</b>		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
<b>26. Nguồn kinh phí</b>			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
<b>27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>		<b>328 135</b>	<b>116 122</b>
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		<b>328 135</b>	<b>116 122</b>
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
<b>28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)</b>			



**Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn**

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>1. Đầu tư vào công ty con</b>								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị								
<b>2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LD/LK								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị								
<b>3. Đầu tư dài hạn khác</b>								
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	61 454 000 000				866 210 000	666 000	60 587 790 000
b. Đầu tư trái phiếu	666 000	61 454 000 000				866 210 000	666 000	60 587 790 000
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị								
- Cty TNHH MTV VICO Hạ Long								
- Cty TNHH Thuyền viên VICO								
- Trường CĐ nghề duyên Hải								
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	65 148 782 449				-7 187 082 667	6 800 000	57 961 699 782
- Cty CP An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Góp vốn Vietfrach		4 230 000 000						3 363 790 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000



**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị: tính : VND

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	44 115 219 269	16 708 537 679	2 492 080 730 651	2 316 042 991		2 555 220 530 590
Số tăng trong năm	13	848 334 560		4 282 739 500			5 131 074 060
- Mua sắm mới	131			47 739 500			47 739 500
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	848 334 560		4 235 000 000			5 083 334 560
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14			1 927 216 336	30 454 545		1 957 670 881
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142			1 927 216 336	30 454 545		1 957 670 881
- Giảm khác	145						
Số dư cuối quý	15	44 963 553 829	16 708 537 679	2 494 436 253 815	2 285 588 446		2 558 393 933 769
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	16 580 301 901	13 252 564 030	1 564 664 405 144	2 200 441 194		1 596 697 712 269
Số tăng trong năm	18	659 420 669	871 599 416	85 232 103 771	18 360 984		86 781 484 840
- Khấu hao trong năm	181	659 420 669	871 599 416	85 232 103 771	18 360 984		86 781 484 840
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19			1 669 548 439	30 454 545		1 700 002 984
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192			1 669 548 439	30 454 545		1 700 002 984
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	17 239 722 570	14 124 163 446	1 648 226 960 476	2 188 347 633		1 681 779 194 125
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	27 534 917 368	3 455 973 649	927 416 325 507	115 601 797		958 522 818 321
- Tại ngày cuối kỳ	23	27 723 831 259	2 584 374 233	846 209 293 339	97 240 813		876 614 739 644

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

**10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình**

1	2	3	4	5	6	7	8
Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	13 291 124 604			926 000 000	293 502 920	14 510 627 524
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14					239 625 000	239 625 000
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144					239 625 000	239 625 000
Số dư cuối quý	15	13 291 124 604			926 000 000	53 877 920	14 271 002 524
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	1 319 524 700			926 000 000	293 502 920	2 539 027 620
Số tăng trong năm	18	133 996 446					133 996 446
- Khấu hao trong năm	181	133 996 446					133 996 446
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19					239 625 000	239 625 000
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194					239 625 000	239 625 000
Số dư cuối quý	20	1 453 521 146			926 000 000	53 877 920	2 433 399 066
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	11 971 599 904					11 971 599 904
- Tại ngày cuối quý	23	11 837 603 458					11 837 603 458

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

12. Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá BĐS đầu tư	1	113 357 805 704							113 357 805 704
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12	113 357 805 704							113 357 805 704
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
Giá trị hao mòn lũy kế	2	28 339 451 430	1 889 296 762						30 228 748 192
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22	28 339 451 430	1 889 296 762						30 228 748 192
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
Giá trị còn lại của BĐSĐT	3	85 018 354 274				1 889 296 762			83 129 057 512
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32	85 018 354 274				1 889 296 762			83 129 057 512
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	30 357 008 225	11 830 352 342	41 968 198 759	73 711 472 793	189 559 851	13 406 178 002
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		2 772 240 292	25 994 333 009	28 495 113 785		5 273 021 068
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	30 144 182 384		31 785 787	30 175 968 171		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	23 265 990		19 655 009	42 920 999		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	189 559 851	8 076 984 860	12 708 832 172	12 628 274 632	189 559 851	7 996 427 320
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		981 127 190	2 474 508 248	1 630 110 672		136 729 614
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			545 196 500	545 196 500		
9. Các loại thuế khác	19			193 888 034	193 888 034		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
<b>Cộng</b>	<b>40</b>	<b>30 357 008 225</b>	<b>11 830 352 342</b>	<b>41 968 198 759</b>	<b>73 711 472 793</b>	<b>189 559 851</b>	<b>13 406 178 002</b>

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0



## b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1</b>	<b>1 102 371 919 386</b>	<b>50 998 822 113</b>			<b>67 186 146 740</b>			<b>1 086 184 594 759</b>
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	7 571 969 722							7 571 969 722
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104	-23 773 475 216							-23 773 475 216
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		1 054 737 158			1 054 737 158			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 482 840 509							306 482 840 509
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	127 381 174 371	49 944 084 955			66 131 409 582			111 193 849 744
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	127 381 174 371	223 866 081			65 566 820 902			62 038 219 550
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		49 720 218 874			564 588 680			49 155 630 194
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

**Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
<b>9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
<b>9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình</b>	<b>12</b>	<b>331 327 852 867</b>
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	331 327 852 867
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
<b>9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính</b>	<b>13</b>	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
<b>9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu</b>	<b>14</b>	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng	6 tháng
		năm 2018	năm 2017
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	23,88	14,75
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	76,12	85,25
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	30,19	32,53
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	69,81	67,47
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,74	1,37
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,37	0,91
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	16,03	11,13
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	12,47	8,83
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4,03	2,57
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	3,14	2,04
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	%	7,15	4,78

Lập ngày 23 tháng 07 năm 2018.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Viết Thu Hạnh

Nguyễn Thị Thanh Hào



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Vũ Đình Hiền



